

## QUY ĐỊNH

### Về thu phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2013/QĐ-UBND  
ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và công tác thu phí.
2. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và công tác thu phí.
3. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất và công tác thu phí.
4. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và công tác thu phí.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến môi trường, được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
2. Tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định đề án, báo cáo.
3. Tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định báo cáo kết quả thăm dò.
4. Tổ chức, cá nhân có hoạt động khoan nước dưới đất được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề.

### **Điều 3. Đối tượng miễn**

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi được miễn thu phí trong các trường hợp sau:

1. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các trường hợp:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ mục đích trong phạm vi gia đình;

b) Khai thác, sử dụng nước mưa, nước mặt trong phạm vi diện tích đất đã được giao, được thuê theo quy định của Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật;

c) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không nhằm mục đích kinh doanh, phục vụ các hoạt động lâm nghiệp, giao thông thuỷ, nuôi trồng thuỷ sản, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học;

d) Khai thác nước dưới đất từ các công trình thay thế có quy mô không lớn hơn và mực nước hạ thấp nhỏ hơn giới hạn cho phép đã được xác định trong giấy phép, nằm trong khu vực đã được cấp phép.

2. Xả nước thải vào nguồn nước với quy mô trong phạm vi gia đình.

3. Khai thác, sử dụng nước dưới đất với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình.

## **Chương II MỨC THU, QUẢN LÝ VÀ CHỨNG TỪ THU PHÍ**

### **Điều 4. Mức thu**

1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: mức thu 3.000.000 đồng/báo cáo;

b) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung: mức thu bằng 50% mức thu nêu trên.

2. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi

a) Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m<sup>3</sup>/ngày đêm: mức thu 200.000 đồng/đề án;

- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m<sup>3</sup> đến dưới 500m<sup>3</sup>/ngày đêm: mức thu 550.000 đồng/đề án;

- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500m<sup>3</sup> đến dưới 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm: mức thu 1.300.000 đồng/đề án;

- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên: mức thu 2.500.000 đồng/đề án.

b) Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: mức thu 300.000 đồng/đề án, báo cáo;

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m<sup>3</sup>/giây đến dưới 0,5m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m<sup>3</sup> đến dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm: mức thu 900.000 đồng/đề án, báo cáo;

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m<sup>3</sup>/giây đến dưới 1 m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3000m<sup>3</sup> đến dưới 20.000m<sup>3</sup>/ngày đêm: mức thu 2.200.000 đồng/đề án, báo cáo;

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m<sup>3</sup>/giây trở lên; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw trở lên; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên: mức thu 4.200.000 đồng/đề án, báo cáo.

c) Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m<sup>3</sup>/ngày đêm: mức thu 300.000 đồng/đề án, báo cáo;

- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m<sup>3</sup> đến dưới 500m<sup>3</sup>/ngày đêm: mức thu 900.000 đồng/đề án, báo cáo;

- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 2.000m<sup>3</sup>/ngày đêm: mức thu 2.200.000 đồng/đề án, báo cáo;

- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên: mức thu 4.200.000 đồng/đề án, báo cáo.

d) Thẩm định gia hạn, bổ sung: mức thu bằng 50% mức thu nêu trên.

3. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất

a) Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200m<sup>3</sup>/ngày đêm: mức thu 200.000 đồng/báo cáo;

b) Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m<sup>3</sup> đến dưới 500m<sup>3</sup>/ngày đêm: mức thu 700.000 đồng/báo cáo;

c) Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m<sup>3</sup> đến dưới 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm: mức thu 1.700.000 đồng/báo cáo;

d) Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên: mức thu 3.000.000 đồng/báo cáo.

đ) Thẩm định gia hạn, bổ sung: mức thu bằng 50% mức thu nêu trên.

4. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

a) Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: mức thu 700.000 đồng/hồ sơ.

b) Thẩm định gia hạn, bổ sung: mức thu bằng 50% mức thu nêu trên.

### **Điều 5. Chứng từ thu phí**

Đơn vị thu phí phải sử dụng biên lai thu phí do cơ quan thuế in ấn, cấp phát và thực hiện các quy định về quản lý sử dụng biên lai theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Khi thu phí phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí; nghiêm cấm việc thu phí không sử dụng biên lai hoặc biên lai không đúng quy định.

### **Điều 6. Quản lý và sử dụng tiền phí**

1. Việc quản lý và sử dụng tiền phí thu được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí, lệ phí; khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Đơn vị tổ chức thu phải mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền phí thu được. Định kỳ, hàng tuần phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

2. Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường là khoản phí thuộc Ngân sách Nhà nước, số tiền phí thu được trích như sau:

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: trích 100% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí.

b) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất và phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: trích 10% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 90% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

### **Điều 7. Chế độ tài chính kế toán**

1. Đơn vị tổ chức thu phí phải mở sổ sách, biên lai kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí thu được theo đúng chế độ kế toán, thống kê quy định của Nhà nước.

2. Hàng năm, đơn vị tổ chức thu phí phải lập dự toán thu, chi gửi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp (đối với tổ chức thu là

Ủy ban nhân dân các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên), Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu theo quy định.

3. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền thu phí theo quy định của Nhà nước đối với từng loại phí; trường hợp thu các loại phí khác nhau phải theo dõi hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại phí.

4. Đối với tiền phí để lại cho đơn vị tổ chức thu, sau khi quyết toán đúng chế độ, tiền phí chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp theo chế độ quy định.

5. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện niêm yết công khai mức thu phí tại nơi thu phí.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 8.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện thu phí theo quy định.

**Điều 9.** Cơ quan thuế nơi đơn vị thu đóng trụ sở có trách nhiệm cấp biên lai thu phí cho đơn vị thu; kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền phí theo đúng chế độ quy định.

**Điều 10.** Tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, thu, nộp, sử dụng tiền phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 11.** Sở Tài chính có trách nhiệm quản lý, kiểm tra thu phí theo đúng quy định. Định kỳ 6 tháng, năm, tổng hợp báo cáo tình hình việc thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trên địa bàn tỉnh; theo dõi mức thu phí, tỷ lệ nộp ngân sách; đồng thời tổng hợp các kiến nghị, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Dương**